

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Nội dung Content	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	37
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	38
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	39
14	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	40
15	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	41
16	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	42
17	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	43
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	44
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	45
20	Các chỉ tiêu về sinh, chết, di cư và tỷ số giới tính <i>Indicators of birth, death, migration and sex ratio</i>	46
21	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	47
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	48
23	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	49

Biểu Table	Nội dung Content	Trang Page
24	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	50
25	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	51
26	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	52
27	Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	53
28	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	54
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above as of annual 1st July by sex and by residence</i>	55
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by sex and by residence</i>	56
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by types of ownership</i>	57
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity</i>	58
33	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity</i>	60

Biểu Table	Nội dung Content	Trang Page
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by occupation and by status in employment</i>	62
35	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	63
36	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	64
37	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	65
38	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	66
39	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	67

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Số hộ: Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NR} = \frac{\text{I} - \text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

- Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

- Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

Average population is mean population for a period.

If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,n;

n: Number of equal time points.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Number of households: Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NR} = \frac{\text{I} - \text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Singulate mean age at marriage (SMAM) of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

Formula:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

- Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

- Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của Hải Dương đạt 1.946.820 người, tăng 10.045 người, tương đương tăng 0,5% so với năm 2021; trong đó, dân số thành thị chiếm 31,7%; dân số nam chiếm 50,1%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,13 con/phụ nữ, tỷ suất sinh thô là 13,1‰; tỷ suất chết thô là 5,2‰, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 10,75‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,7‰. Tuổi thọ trung bình của dân số Hải Dương năm 2022 là 74,8 năm; trong đó, nam 72,4 năm, nữ 77,4 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hải Dương đạt 952.646 người; trong đó, lao động nam chiếm 50,7%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 30,9%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 940.301 người; trong đó, lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 52,4%; còn lại khu vực dịch vụ chiếm 30,7%.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30,7% (cao hơn mức 30,4% của năm trước); trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 43,2%, khu vực nông thôn đạt 25,1%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 1,5%; trong đó, khu vực thành thị 1,7%, khu vực nông thôn 1,4%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động là 1,1%; trong đó, khu vực thành thị 0,4%, khu vực nông thôn 1,4%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

1. Population

The average population in 2022 in Hai Duong was estimated at 1,946,820 persons, increased by 10,045 persons, equivalent to an increase of 0.5% in comparison with 2021, of which, the urban population accounted for 31.7%; and the male population made up 50.1%.

The total fertility rate in 2022 reached 2.13 children per woman; the crude birth rate was 13.1‰; the crude death rate was 5.2‰; the infant mortality rate was 10.75‰; the under-5 children mortality rate was 16.7‰. The average life expectancy at birth in Hai Duong was 74.8 years in 2022; of which, the average life expectancy of male was 72.4 years and the average life expectancy of female was 77.4 years.

2. Labor and employment

In 2022, the labor force aged 15 years and over of the province 952,646 persons, of which: male employees accounted for 50.7% and the labor force in urban areas shared 30.9%. The employed population aged 15 years and over working in the economic activities in 2022 gained 940,301 persons, of which, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 16.9%; the industry and construction made up 52.4%; and the labor force in the service sector shared 30.7%.

The percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 30.7% in 2022 (higher than the figure of 30.4% of the previous year); of which, the percentage of trained employed workers was 43.2% in the urban areas and 25.1% in the rural areas. The unemployment rate of labor force was 1.5%, of which, these rates of the urban and the rural areas were 1.7% and 1.4%, respectively. The underemployment rate of labor force was 1.1%; of which, the urban areas was 0.4% and the rural areas was 1.4%.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	1.668,3	1.946.820	1.167
Thành phố Hải Dương - <i>Hai Duong city</i>	111,7	297.973	2.668
Thành phố Chí Linh - <i>Chi Linh city</i>	282,9	176.735	625
Huyện Nam Sách - <i>Nam Sach district</i>	111,0	129.819	1.169
Thị xã Kinh Môn - <i>Kinh Mon town</i>	165,3	177.114	1.071
Huyện Kim Thành - <i>Kim Thanh district</i>	115,1	139.728	1.214
Huyện Thanh Hà - <i>Thanh Ha district</i>	140,7	146.199	1.039
Huyện Cẩm Giàng - <i>Cam Giang district</i>	110,1	151.963	1.380
Huyện Bình Giang - <i>Binh Giang district</i>	106,1	125.456	1.182
Huyện Gia Lộc - <i>Gia Loc district</i>	99,7	136.272	1.367
Huyện Tứ Kỳ - <i>Tu Ky district</i>	165,3	174.343	1.055
Huyện Ninh Giang - <i>Ninh Giang district</i>	136,8	150.183	1.098
Huyện Thanh Miện - <i>Thanh Mien district</i>	123,5	141.035	1.142

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2019	585.432	181.497	403.935
2020	574.239	185.302	388.937
2021	571.398	179.794	391.604
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	576.322	184.616	391.706

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	1.812.777	895.292	917.485	409.803	1.402.974
2016	1.832.812	906.600	926.212	426.631	1.406.181
2017	1.850.587	916.822	933.765	443.555	1.407.032
2018	1.877.682	931.699	945.983	463.408	1.414.274
2019	1.896.911	942.710	954.201	594.200	1.302.711
2020	1.916.774	956.470	960.304	604.217	1.312.557
2021	1.936.775	966.450	970.325	613.180	1.323.595
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.946.820	975.504	971.316	618.115	1.328.705
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
2011-2015	1,0	1,2	0,9	4,0	0,2
2015	0,9	1,1	0,8	3,9	0,1
2016	1,1	1,3	1,0	4,1	0,2
2017	1,0	1,1	0,8	4,0	0,1
2018	1,5	1,6	1,3	4,5	0,5
2019	1,0	1,2	0,9	28,2	-7,9
2020	1,0	1,5	0,6	1,7	0,8
2021	1,0	1,0	1,0	1,5	0,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,0	49,4	50,6	22,6	77,4
2016	100,0	49,5	50,5	23,3	76,7
2017	100,0	49,5	50,5	24,0	76,0
2018	100,0	49,6	50,4	24,7	75,3
2019	100,0	49,7	50,3	31,3	68,7
2020	100,0	49,9	50,1	31,5	68,5
2021	100,0	49,9	50,1	31,7	68,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	50,1	49,9	31,7	68,3

14 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.812.777	1.896.911	1.916.774	1.936.775	1.946.820
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	230.387	289.728	293.016	295.902	297.973
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	163.843	172.270	174.079	175.768	176.735
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	120.431	126.716	128.110	129.263	129.819
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	168.521	172.932	174.661	176.233	177.114
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	131.620	136.541	137.875	139.061	139.728
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	160.504	142.846	144.274	145.544	146.199
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	139.700	148.201	149.757	151.105	151.963
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	112.982	119.620	120.876	124.782	125.456
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	142.185	133.058	134.455	135.598	136.272
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	167.659	170.227	172.014	173.562	174.343
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	143.573	146.884	148.353	149.540	150.183
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	131.372	137.888	139.304	140.417	141.035

15 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	895.292	942.710	956.470	966.450	975.504
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	111.384	141.793	145.129	146.552	148.041
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	84.301	86.822	87.970	88.824	89.690
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	59.210	62.297	63.926	64.501	64.774
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	82.980	86.206	88.204	88.988	89.478
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	65.220	68.096	68.799	69.391	70.199
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	78.573	70.963	71.993	72.627	73.059
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	67.147	71.555	74.279	74.948	76.287
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	56.529	59.756	60.922	62.891	63.230
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	71.512	66.621	66.958	67.528	68.411
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	81.124	84.599	85.491	86.260	87.100
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	72.709	76.059	73.286	73.872	74.777
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	64.603	67.943	69.513	70.068	70.458

16 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	917.485	954.201	960.304	970.325	971.316
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	119.003	147.935	147.887	149.350	149.932
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	79.542	85.448	86.109	86.944	87.045
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	61.221	64.419	64.184	64.762	65.045
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	85.541	86.726	86.457	87.245	87.636
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	66.400	68.445	69.076	69.670	69.529
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	81.931	71.883	72.281	72.917	73.140
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	72.553	76.646	75.478	76.157	75.676
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	56.453	59.864	59.954	61.891	62.226
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	70.673	66.437	67.497	68.070	67.861
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	86.535	85.628	86.523	87.302	87.243
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	70.864	70.825	75.067	75.668	75.406
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	66.769	69.945	69.791	70.349	70.577

17 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	409.803	594.200	604.217	613.180	618.115
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	194.761	233.970	237.591	239.961	241.680
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	86.954	143.568	145.390	146.696	147.520
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	11.533	11.931	12.101	12.210	12.280
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	36.321	111.848	113.164	115.080	115.744
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	6.207	6.216	6.738	6.899	7.046
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	9.041	8.368	8.556	8.831	8.855
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	19.644	22.817	23.554	24.155	24.532
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	5.479	10.420	10.657	11.853	12.302
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	15.154	17.671	18.193	18.348	18.595
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	7.188	7.656	7.747	7.870	8.075
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	6.822	6.224	6.846	6.988	7.090
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	10.699	13.511	13.680	14.289	14.396

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.402.974	1.302.711	1.312.557	1.323.595	1.328.705
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	35.626	55.758	55.425	55.941	56.293
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	76.889	28.702	28.689	29.072	29.215
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	108.898	114.785	116.009	117.053	117.539
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	132.200	61.084	61.497	61.153	61.370
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	125.413	130.325	131.137	132.162	132.682
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	151.463	134.478	135.718	136.713	137.344
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	120.056	125.384	126.203	126.950	127.431
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	107.503	109.200	110.219	112.929	113.154
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	127.031	115.387	116.262	117.250	117.677
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	160.471	162.571	164.267	165.692	166.268
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	136.751	140.660	141.507	142.552	143.093
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	120.673	124.377	125.624	126.128	126.639

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa <i>Widowed</i>	Ly hôn/ ly thân <i>Divorced</i>
2015	1.385.143	260.864	1.003.121	93.220	27.938
2016	1.391.288	257.110	1.011.605	94.886	27.687
2017	1.397.379	252.227	1.019.527	97.677	27.948
2018	1.423.470	252.666	1.040.557	101.066	29.181
2019	1.438.477	251.033	1.054.720	102.084	30.640
2020	1.428.317	251.705	1.034.603	107.937	34.072
2021	1.442.242	268.606	1.036.967	102.745	33.924
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.462.469	280.835	1.041.941	103.552	36.141

20 Các chỉ tiêu về sinh, chết, di cư và tỷ số giới tính Indicators of birth, death, migration and sex ratio

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng tỷ suất sinh <i>Total fertility rate</i>	Số con/phụ nữ <i>Children per woman</i>	2,48	2,57	2,10	2,13
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>	%	10,8	12,9	11,5	7,9
Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	"	17,4	18,8	16,7	13,1
Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	"	6,6	5,9	5,2	5,2
Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i>	%	- 0,6	- 2,4	- 1,2	- 2,8
Tỷ suất nhập cư <i>Immigration rate</i>	"	3,3	1,5	1,4	1,9
Tỷ suất xuất cư <i>Emigration rate</i>	"	3,9	4,0	2,6	4,7
Tỷ số giới tính của dân số <i>Sex ratio of the population</i>	Số nam/100 nữ <i>Males per 100 females</i>	98,8	99,6	99,6	100,4
Thành thị - <i>Urban</i>	"	98,7	100,1	100,2	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	"	98,8	99,4	99,3	99,8
Tỷ số giới tính khi sinh <i>Sex ratio at birth</i>	Bé trai/100 bé gái <i>Males births per 100 females births</i>	115,5	114,4	114,0	118,5

21 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống - Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	11,70	13,84	9,56
2016	11,50	13,65	9,35
2017	11,41	13,54	9,28
2018	11,27	12,84	9,62
2019	11,10	12,60	9,40
2020	10,99	12,53	9,38
2021	10,92	12,48	9,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	10,75	12,26	9,16

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
 Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	17,54	23,10	11,90
2016	17,22	22,40	11,60
2017	17,05	22,25	11,85
2018	16,85	22,23	11,15
2019	16,50	21,90	10,90
2020	16,43	21,71	10,83
2021	16,29	21,50	10,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	16,17	21,42	10,61

23 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	74,5	77,1	77,1
2016	74,6	72,2	77,2
2017	74,7	72,2	77,2
2018	74,7	72,3	77,3
2019	74,8	72,4	77,4
2020	74,8	72,4	77,4
2021	74,9	72,5	77,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	74,8	72,4	77,4

24 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2022 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13.916	10.624	3.292
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	1.855	1.264	591
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	1.250	921	329
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	987	729	258
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	1.400	1.005	395
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	984	726	258
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	1.091	844	247
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	1.042	866	176
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	1.020	733	287
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	1.061	815	246
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	1.169	972	197
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	1.036	898	138
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	1.021	851	170

25 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	25,2	27,2	22,8
2016	25,1	27,4	22,7
2017	25,5	27,8	23,2
2018	25,3	27,4	23,2
2019	24,9	27,1	22,6
2020	25,1	27,6	22,6
2021	25,0	27,2	23,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	26,8	29,2	24,3

26 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	98,5	99,4	97,5	98,4	98,5
2016	98,5	99,5	97,6	98,7	98,5
2017	99,0	99,6	98,2	99,5	98,8
2018	99,0	99,5	98,6	99,5	98,9
2019	99,0	99,2	98,9	99,3	98,9
2020	99,3	99,5	99,1	99,5	99,2
2021	99,3	99,5	99,2	99,5	99,3
Sơ bộ - Prel. 2022	99,0	99,4	98,7	99,4	99,2

27 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*

ĐVT: Trẻ em - Unit: Children

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	35.098	34.141	27.249	22.902
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	18.446	17.888	14.510	12.395
Nữ - Female	16.652	16.253	12.739	10.507
Phân theo đơn vị cấp huyện cấp huyện By district				
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	3.939	3.778	3.261	3.313
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	2.901	2.668	2.208	1.883
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	2.241	2.294	1.801	1.545
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	3.389	3.323	2.660	2.119
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	2.649	2.509	2.068	1.656
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	3.149	3.244	2.427	1.873
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	2.633	2.666	2.050	1.684
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	2.318	2.121	1.660	1.479
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	2.881	3.038	2.225	1.641
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	3.172	3.212	2.541	2.017
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	3.106	2.776	2.363	1.972
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	2.720	2.512	1.985	1.720

28 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.391	11.677	11.923	13.912
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	6.166	6.289	6.507	7.796
Nữ - Female	5.225	5.388	5.416	6.116
Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	993	1.159	1.160	1.937
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	926	938	976	1.062
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	697	811	728	946
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	1.138	1.111	1.096	1.188
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	854	868	852	1.013
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	1.177	1.070	1.157	1.223
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	790	865	884	927
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	698	694	710	851
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	914	987	1.013	1.070
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	1.147	1.154	1.275	1.280
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	1.114	1.069	1.155	1.316
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	943	951	917	1.099

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above as of annual 1st July by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	1.073.784	528.120	545.664	219.770	854.014
2016	1.051.092	521.923	529.169	227.560	823.532
2017	1.071.667	523.175	548.492	244.363	827.304
2018	1.067.584	527.459	540.125	242.789	824.795
2019	955.883	500.871	455.012	279.439	676.444
2020	935.754	473.812	461.942	270.096	665.658
2021	939.929	479.121	460.808	289.513	650.416
Sơ bộ - Prel. 2022	952.646	482.549	470.097	294.643	658.003
Cơ cấu - Structure %					
2015	100,0	49,2	50,8	20,5	79,5
2016	100,0	49,7	50,3	21,6	78,4
2017	100,0	48,8	51,2	22,8	77,2
2018	100,0	49,4	50,6	22,7	77,3
2019	100,0	52,4	47,6	29,2	70,8
2020	100,0	50,6	49,4	28,9	71,1
2021	100,0	51,0	49,0	30,8	69,2
Sơ bộ - Prel. 2022	100,0	50,7	49,3	30,9	69,1

Ghi chú: Từ năm 2019, sử dụng khung khái niệm mới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILCS19). Những lao động tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính vào lực lượng lao động và lao động có việc làm.

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	1.047.794	512.667	535.127	211.235	836.559
2016	1.030.465	508.208	522.257	219.953	810.512
2017	1.048.557	508.414	540.143	237.060	811.497
2018	1.041.506	513.353	528.153	234.458	807.048
2019	939.429	490.157	449.272	274.179	665.250
2020	920.748	466.023	454.725	264.907	655.841
2021	930.063	473.929	456.134	284.994	645.069
Sơ bộ - Prel. 2022	940.301	472.642	467.659	289.889	650.412
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	97,6	97,1	98,1	96,1	98,0
2016	98,0	97,4	98,7	96,7	98,4
2017	97,8	97,2	98,5	97,0	98,1
2018	97,6	97,3	97,8	96,6	97,8
2019	98,3	97,9	98,7	98,1	98,3
2020	98,4	98,4	98,4	98,1	98,5
2021	99,0	98,9	99,0	98,4	99,2
Sơ bộ - Prel. 2022	98,7	97,9	99,5	98,4	98,8

Ghi chú: Từ năm 2019, sử dụng khung khái niệm mới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILCS19). Những lao động tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính vào lực lượng lao động và lao động có việc làm.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	1.047.794	76.058	830.713	141.023
2016	1.030.465	78.277	801.754	150.434
2017	1.048.557	76.572	803.419	168.566
2018	1.041.506	74.635	780.665	186.206
2019	939.429	65.760	732.754	140.915
2020	920.748	64.452	718.183	138.113
2021	930.063	62.371	726.465	141.227
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	940.301	68.024	688.349	183.928
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	7,3	79,3	13,5
2016	100,0	7,6	77,8	14,6
2017	100,0	7,3	76,6	16,1
2018	100,0	7,2	75,0	17,9
2019	100,0	7,0	78,0	15,0
2020	100,0	7,0	78,0	15,0
2021	100,0	6,7	78,1	15,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	7,2	73,2	19,6

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	939.429	920.748	930.063	940.301
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	188.627	179.417	165.806	159.048
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.179	1.395	2.503	1.231
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	349.208	364.244	367.570	381.489
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15.016	7.025	2.508	3.411
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.324	5.451	6.003	4.659
Xây dựng - <i>Construction</i>	99.978	99.768	106.953	102.066
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	112.994	105.620	119.902	122.448
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	34.492	34.876	37.856	43.742
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	19.272	17.941	16.835	18.482
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.158	1.780	1.916	2.381
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.586	6.755	7.588	8.201

32 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.089	2.875	5.617	3.509
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.661	3.155	3.137	3.089
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.943	6.044	5.425	7.162
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	19.535	19.489	19.997	19.289
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	35.137	35.110	34.431	33.740
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12.563	11.359	11.556	10.995
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.535	1.706	1.275	1.147
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	17.107	15.351	11.910	12.389
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.025	1.387	1.275	1.823
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

33 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above as of annual 1st July by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	20,1	19,5	17,8	16,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,8	0,2	0,3	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37,2	39,6	39,5	40,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,6	0,8	0,3	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,6	0,6	0,6	0,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	10,6	10,8	11,5	10,9
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	12,0	11,5	12,9	13,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,7	3,8	4,1	4,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	2,1	1,9	1,8	2,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,3	0,2	0,2	0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,7	0,7	0,8	0,9

33 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Structure of annual employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,2	0,3	0,6	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,5	0,3	0,3	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,3	0,7	0,6	0,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,1	2,1	2,2	2,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,7	3,8	3,7	3,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,3	1,2	1,2	1,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,2	0,2	0,1	0,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,8	1,7	1,3	1,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,2	0,2	0,1	0,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	939.429	920.748	930.063	940.301
Phân theo nghề nghiệp - By occupation				
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	8.461	13.346	10.832	7.294
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	51.707	59.908	68.303	64.007
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	20.683	15.340	19.759	20.817
Nhân viên - <i>Clerks</i>	18.803	30.632	28.184	23.398
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	145.721	142.697	145.733	145.162
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	5.940	5.482	4.313	1.910
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	148.541	141.003	143.627	139.139
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	257.597	261.602	302.798	337.637
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	281.976	250.738	206.514	200.937
Phân theo vị thế việc làm By status in employment				
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	498.202	531.261	573.853	610.855
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	22.495	16.778	16.461	14.716
Tự làm - <i>Own account worker</i>	306.338	303.088	267.074	250.914
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	106.065	68.804	72.553	63.816
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	6.329	817	122	-

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ <i>Percentage of trained labour force</i>					
2015	18,8	22,9	15,0	35,9	14,2
2016	19,1	23,9	14,5	35,3	14,3
2017	20,7	26,0	15,8	30,9	17,4
2018	21,8	27,3	16,7	37,6	17,8
2019	24,2	30,2	18,4	37,9	20,7
2020	26,5	32,7	20,4	35,4	23,3
2021	30,4	35,5	25,1	42,3	25,1
Sơ bộ - Prel. 2022	30,7	34,7	26,6	43,2	25,1

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,42	2,93	1,93	3,88	2,04
2016	1,96	2,63	1,31	3,34	1,58
2017	2,16	2,82	1,52	2,99	1,91
2018	2,44	2,67	2,22	3,43	2,15
2019	1,55	1,89	1,22	1,34	1,64
2020	1,70	2,20	1,50	1,80	1,60
2021	1,18	1,21	1,15	1,69	0,93
Sơ bộ - Prel. 2022	1,50	2,32	0,57	1,66	1,42

37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	1,11	0,97	1,26	0,59	1,27
2019	1,04	0,89	1,21	0,71	1,19
2020	1,73	1,76	1,71	1,81	1,70
2021	1,63	1,85	1,39	1,08	1,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1,08	1,33	0,81	0,38	1,43

38 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	67,0	71,0	63,0	62,4	68,3
2019	62,7	66,5	58,9	53,0	66,6
2020	58,1	63,3	53,0	52,6	60,2
2021	54,7	60,9	48,3	43,4	59,7
Sơ bộ - Prel. 2022	51,0	58,0	43,8	43,7	54,2

39 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)

Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/Người/năm - Unit: Mill.dongs/person/year

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	136,2	142,4	160,3	179,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	41,0	62,7	84,8	98,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	32,7	166,5	129,7	226,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	169,0	156,4	164,4	176,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	565,9	1.285,4	5.407,2	4.576,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	182,7	185,2	201,2	788,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	71,8	73,2	64,9	79,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	85,5	84,3	83,6	92,8
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage and communications</i>	181,7	140,9	135,9	141,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	78,4	53,5	56,3	63,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	706,9	1.050,8	1.017,0	917,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	533,1	420,5	436,7	472,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.843,2	4.676,7	770,1	1.299,7

39 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/người/năm - Unit: Mill.dongs/person/year

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	118,0	170,6	184,4	205,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	320,2	125,1	157,5	140,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	168,6	131,2	128,7	190,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	163,6	128,2	142,7	170,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	185,7	190,4	259,9	274,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	342,1	113,7	313,5	410,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	62,8	55,5	83,2	85,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	111,1	174,6	193,7	152,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.
Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.